

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÝ III NĂM 2022**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2022	01/01/2022
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	798,753,437,718	693,367,838,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	8,258,099,927	11,977,414,612
1. Tiền	111	7,284,094,288	11,027,414,612
2. Các khoản tương đương tiền	112	974,005,639	950,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120	135,435,740,655	73,350,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	135,435,740,655	73,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130	244,151,825,777	215,730,311,365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	199,471,923,338	121,057,959,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	41,352,829,106	93,344,235,797
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3,327,073,333	1,328,116,307
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	400,547,230,519	383,808,043,335
1. Hàng tồn kho	141	400,547,230,519	383,808,043,335
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150	10,360,540,840	8,502,069,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,456,198,783	2,083,332,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,904,342,057	6,418,736,464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	199,137,920,898	192,604,952,890
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	11,042,183,381	11,598,767,774
6. Phải thu dài hạn khác	216	11,042,183,381	11,598,767,774
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	153,999,669,496	147,099,186,103
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	47,998,395,672	55,797,838,967
- Nguyên giá	222	112,668,570,535	105,446,076,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(64,670,174,863)	(49,648,237,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	51,925,360,873	60,243,119,288
- Nguyên giá	225	72,463,213,274	77,100,182,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(20,537,852,401)	(16,857,062,842)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	54,075,912,951	31,058,227,848
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	32,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,844,936,709)	(1,341,772,152)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	484,792,360	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	484,792,360	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	30,000,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	30,000,000,000	30,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	3,611,275,661	3,906,999,013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,611,275,661	3,906,999,013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	997,891,358,616	885,972,791,622

107
CÔNG
PHẦN
HƯỚNG
TẾT
HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		734,685,016,974	643,769,162,199
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		685,470,208,241	599,388,132,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60,694,511,252	157,713,330,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	144,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,269,498,182	5,713,418,452
4. Phải trả người lao động	314		4,828,343,861	2,960,154,290
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		104,310,289,352	3,154,249,238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		509,876,565,594	429,702,980,206
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491,000,000	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		49,214,808,733	44,381,029,485
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,604,297,315	2,257,183,694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47,610,511,418	42,123,845,791
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		263,206,341,642	242,203,629,423
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		263,206,341,642	242,203,629,423
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,193,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		57,711,974,186	37,010,570,528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,510,570,528	14,786,588,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,201,403,658	22,223,981,973
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		301,308,561	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		997,891,358,616	885,972,791,622

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lương Thanh Hoàng
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Nguyễn Thị Yến Nga



1.0.9.5
CÔNG TY
SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA
VIỆT THÀNH
H. ĐỨC HÒA
T. LONG AN

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III Năm 2022	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	429,062,336,203	304,183,778,926	1,185,192,018,336	752,133,192,917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	429,062,336,203	304,183,778,926	1,185,192,018,336	752,133,192,917
4. Giá vốn hàng bán	11	400,258,374,510	280,557,955,401	1,100,179,530,760	677,009,209,319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	28,803,961,693	23,625,823,525	85,012,487,576	75,123,983,598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	382,162,527	2,408,273	959,978,684	3,380,429
7. Chi phí tài chính	22	11,117,177,826	8,273,727,600	29,577,500,611	21,184,245,049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,089,853,826	8,273,727,600	29,416,565,274	21,142,762,435
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5,022,745,007	9,505,070,389	15,141,625,767	17,483,367,211
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,518,370,532	5,511,393,255	14,350,357,449	10,142,670,388
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	8,527,830,855	338,040,554	26,902,982,433	26,317,081,379
12. Thu nhập khác	31	52	-	139,092,741	56,257,591
13. Chi phí khác	32	1,536	-	430,951,745	43,207,121
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1,484)	-	(291,859,004)	13,050,470
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8,527,829,371	338,040,554	26,611,123,429	26,330,131,849
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,701,461,980	67,608,111	5,408,411,210	5,266,705,950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(64,294,353)	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	6,890,661,744	270,432,443	21,202,712,219	21,063,425,899
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	6,868,833,709	-	21,201,403,658	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	21,828,035	-	1,308,561	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	345	-	1,060	1,404
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	235	-	-

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26,611,123,429	26,330,131,849
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	21,824,141,541	15,822,550,429
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,100,112,566)	(59,637,984)
- Chi phí lãi vay	6	29,416,565,274	21,142,762,435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	75,751,717,678	63,235,806,729
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(27,679,849,131)	(63,519,605,224)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(16,739,187,184)	(19,877,716,105)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	5,694,437,557	(537,522,508)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,077,142,475)	834,132,863
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29,416,565,274)	(21,142,762,435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,847,245,007)	(194,356,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(313,833,836)	(41,202,023,131)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31,588,492,532)	(111,719,374,814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,320,770,908	10,771,878,812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62,085,740,655)	(63,840,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1,961,021,658	3,380,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81,392,440,621)	(164,784,115,573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300,000,000	100,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	742,084,852,605	615,845,496,761
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(649,169,195,548)	(463,357,100,892)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(15,228,697,285)	(15,542,156,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77,986,959,772	236,946,239,496
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3,719,314,685)	30,960,100,792
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11,977,414,612	3,702,896,027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8,258,099,927	34,662,996,819

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	5.000.000.000	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

07
ÔNG
TÀI
CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐA-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

109
CÔNG TY
SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT
THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tiền mặt	6,282,910,649	4,310,214,275		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,001,183,639	6,717,200,337		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	974,005,639	950,000,000		
Cộng	8,258,099,927	11,977,414,612		

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	165,435,740,655	-	103,350,000,000	-
a) Ngân hạn	135,435,740,655	-	73,350,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	135,435,740,655	-	73,350,000,000	-
b) Dài hạn	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Vĩnh Thành	2,926,418,681	3,082,122,079
CÔNG TY TNHH MTV NAM HƯNG MEKO MART	3,072,357,571	2,934,737,510
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên	2,271,929,674	2,762,661,117
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĂN CÔNG	2,897,631,904	2,400,183,864
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐỨC ANH PHÁT	4,446,853,680	10,825,544,258
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinh Nhung	3,243,275,664	2,961,530,757
CÔNG TY TNHH TM DV MTV PHÚC KÝ	2,682,133,604	0
CÔNG TY TNHH TMDV GIA AN PHÁT	3,894,478,497	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	174,036,844,063	96,091,179,676
Cộng	199,471,923,338	121,057,959,261

(*) Tại ngày 30/09/2022 và ngày 31/12/2021, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2022 và ngày 31/12/2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
CTY TNHH SX TM XNK TIẾN THÀNH (*)	9,400,000,000	-
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long (*)	9,500,000,000	-
CÔNG TY TNHH SX TM QUANG THẮNG (*)	9,000,000,000	-
CÔNG TY TNHH SX TM XNK HOÀNG THIÊN PHÚC (*)	10,000,000,000	-
DONGGUAN ALFA AUTOMATION TECHNOLOGY LIMITED	625,943,214	-
Các đối tượng khác	2,826,885,892	93,344,235,797
Cộng	41,352,829,106	93,344,235,797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

5. Phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,327,073,333	1,328,116,307
Lãi tiền gửi dự thu	327,073,333	1,328,116,307
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	3,000,000,000	0
Phải thu khác	0	0
b) Dài hạn	12,201,459,990	11,598,767,774
Ký quỹ thuê tài chính	7,123,545,884	6,200,970,884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3,459,914,106	3,729,796,890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1,618,000,000	1,668,000,000
Cộng	15,528,533,323	12,926,884,081

6. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường	0	0	0	29,352,302,360
Nguyên liệu, vật liệu	0	209,218,250,992	0	170,832,002,439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2,795,211,872	0	2,063,648,484
Thành phẩm	0	188,533,767,655	0	181,560,090,052
Cộng	0	400,547,230,519	0	383,808,043,335

7. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,456,198,783	2,083,332,956
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	643,684,622	420,565,593
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,812,514,161	1,662,767,363
b) Dài hạn	3,611,275,661	3,906,999,013
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	79,592,988	221,767,457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	908,851,068	1,681,173,805
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,622,831,605	2,004,057,751
Cộng	8,067,474,444	5,990,331,969



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tân 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	70,111,435,516	9,832,317,212	105,446,076,405
Số tăng trong năm	-	19,386,911,915	635,512,215	20,022,424,130
- Mua trong năm	-	7,432,130,657	635,512,215	8,067,642,872
- Tăng khác	-	11,954,781,258	-	11,954,781,258
Số giảm trong năm	-	12,799,930,000	-	12,799,930,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,799,930,000	-	12,799,930,000
Số dư cuối năm	25,502,323,677	76,698,417,431	10,467,829,427	112,668,570,535
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,057,439,871	39,069,114,885	7,521,682,682	49,648,237,438
Số tăng trong năm	2,133,969,903	14,711,445,429	794,772,093	17,640,187,425
- Khấu hao tăng trong năm	2,133,969,903	7,417,386,670	794,772,093	10,346,128,666
- Tăng khác	-	7,294,058,759	-	7,294,058,759
Số giảm trong năm	-	2,618,250,000	-	2,618,250,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,618,250,000	-	2,618,250,000
Số dư cuối năm	5,191,409,774	51,162,310,314	8,316,454,775	64,670,174,863
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22,444,883,806	31,042,320,631	2,310,634,530	55,797,838,967
Tại ngày cuối năm	20,310,913,903	25,536,107,117	2,151,374,652	47,998,395,672



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73,617,395,075	3,482,787,055	77,100,182,130
Số tăng trong năm	7,317,812,402	0	7,317,812,402
Số giảm trong năm	11,954,781,258	0	11,954,781,258
Số dư cuối năm	68,980,426,219	3,482,787,055	72,463,213,274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,114,983,848	742,078,994	16,857,062,842
Khấu hao tăng trong năm	10,525,766,543	449,081,775	10,974,848,318
Số giảm trong năm	7,294,058,759		7,294,058,759
Số dư cuối năm	19,346,691,632	1,191,160,769	20,537,852,401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57,502,411,227	2,740,708,061	60,243,119,288
Tại ngày cuối năm	49,633,734,587	2,291,626,286	51,925,360,873

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	32,400,000,000
Mua trong năm	23,520,849,660
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	55,920,849,660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,341,772,152
Khấu hao tăng trong năm	503,164,557
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	1,844,936,709
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	54,075,912,951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng BNL	842,064,800	842,064,800	5,101,404,000	5,101,404,000
Công Ty Cổ Phần STAVIAN HÓA CHẤT	41,506,763,669	41,506,763,669	23,384,604,061	23,384,604,061
CN PP Nguyễn Liệu Công Nghiệp Dầu Khí Cty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	1,358,000,000	1,358,000,000	3,168,900,000	3,168,900,000
Công Ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn	1,493,876,400	1,493,876,400	1,252,698,914	1,252,698,914
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Địa Ốc Hồng Phúc	691,261,381	691,261,381	4,515,692,481	4,515,692,481
Công Ty TNHH Vạn Liên Hoa	346,262,501	346,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CHAILEASE	3,413,579,104	3,413,579,104	1,585,346,515	1,585,346,515
CTY TNHH SX TM XNK TIẾN THÀNH	0	0	47,136,203,559	47,136,203,559
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	0	0	40,265,587,430	40,265,587,430
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	0	0	16,281,119,425	16,281,119,425
Công Ty TNHH Haitian Precision Machinery (Việt Nam)	2,009,876,439	2,009,876,439	0	0
Các đối tượng khác	9,032,826,958	9,032,826,958	12,075,511,642	12,075,511,642
Cộng	60,694,511,252	60,694,511,252	157,713,330,528	157,713,330,528

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022		Số đã thực nộp		Số phải nộp		Số đã thực nộp		30/09/2022	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	1,502,900,529	1,502,900,529	0	0	0	0	0	0
Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,693,928,280	5,693,928,280	5,408,411,210	5,847,245,007	5,255,094,483	5,255,094,483	5,847,245,007	5,255,094,483	5,255,094,483	5,255,094,483
Thuế thu nhập cá nhân	19,490,172	19,490,172	208,477,282	213,563,755	14,403,699	14,403,699	213,563,755	14,403,699	14,403,699	14,403,699
Các loại thuế khác	0	0	5,000,000	5,000,000	0	0	5,000,000	0	0	0
Cộng	5,713,418,452	5,713,418,452	7,124,789,021	7,568,709,291	5,269,498,182	5,269,498,182	7,568,709,291	5,269,498,182	5,269,498,182	5,269,498,182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	30/09/2022			01/01/2022			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Ngắn hạn	509,876,565,594	509,876,565,594	742,417,288,133	662,243,702,745	429,702,980,206	429,702,980,206	
- Vay ngắn hạn (*)	505,551,812,456	505,551,812,456	742,084,852,605	647,072,439,148	410,539,398,999	410,539,398,999	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	14,962,119,976	14,962,119,976	26,412,182,150	24,320,226,744	12,870,164,570	12,870,164,570	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4,047,833,334	4,047,833,334	8,156,500,000	8,908,666,666	4,800,000,000	4,800,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	251,629,094,999	251,629,094,999	339,844,119,793	257,880,024,794	169,665,000,000	169,665,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	58,395,980,484	58,395,980,484	115,201,186,909	94,832,902,425	38,027,696,000	38,027,696,000	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	26,688,696,780	26,688,696,780	82,153,160,236	118,666,456,076	63,201,992,620	63,201,992,620	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	-	-	2,000,000,000	4,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	149,828,086,883	149,828,086,883	168,317,703,517	138,464,162,443	119,974,545,809	119,974,545,809	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	4,324,753,138	4,324,753,138	332,435,528	15,171,263,597	19,163,581,207	19,163,581,207	
Nợ ngân hàng	698,918,800	698,918,800	-	2,096,756,400	2,795,675,200	2,795,675,200	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	291,550,000	291,550,000	-	874,650,000	1,166,200,000	1,166,200,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	47,548,800	47,548,800	-	142,646,400	190,195,200	190,195,200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	359,820,000	359,820,000	-	1,079,460,000	1,439,280,000	1,439,280,000	
Nợ thuế tài chính	3,625,834,338	3,625,834,338	332,435,528	13,074,507,197	16,367,906,007	16,367,906,007	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b4)	1,769,500,854	1,769,500,854	-	6,666,982,118	8,436,482,972	8,436,482,972	
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	1,856,333,484	1,856,333,484	332,435,528	6,407,525,079	7,931,423,035	7,931,423,035	



15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	47,610,511,418	47,610,511,418	7,989,541,857	2,502,876,230	42,123,845,791	42,123,845,791	
Vay dài hạn ngân hàng	17,415,578,300	17,415,578,300	-	-	17,415,578,300	17,415,578,300	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104,974,100	104,974,100	-	-	104,974,100	104,974,100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	398,314,200	398,314,200	-	-	398,314,200	398,314,200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	16,912,290,000	16,912,290,000	-	-	16,912,290,000	16,912,290,000	
Nợ thuế tài chính	30,194,933,118	30,194,933,118	7,989,541,857	2,502,876,230	24,708,267,491	24,708,267,491	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8,722,763,917	8,722,763,917	-	-	8,722,763,917	8,722,763,917	
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	15,653,068,046	15,653,068,046	-	332,435,528	15,985,503,574	15,985,503,574	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC	5,819,101,155	5,819,101,155	7,989,541,857	2,170,440,702	-	-	
Cộng	557,487,077,012	557,487,077,012	750,406,829,990	664,746,578,975	471,826,825,997	471,826,825,997	

16. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	14,786,588,555	114,786,588,555
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	5,193,058,895	-	105,193,058,895
Lãi trong năm trước	-	-	22,223,981,973	22,223,981,973
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423
Tăng vốn trong năm nay	300,000,000	-	21,809,355	321,809,355
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Lãi trong năm nay	-	-	21,180,902,864	21,180,902,864
Số dư cuối năm nay	200,300,000,000	5,193,058,895	57,713,282,747	263,206,341,642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Nguyễn Văn Tuấn	51,009,000,000	25.50	51,009,000,000	25.50
Phan Văn Quân	37,000,000,000	18.50	37,000,000,000	18.50
Các đối tượng khác	111,991,000,000	56.00	111,991,000,000	56.00
Cộng	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	100,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

0710
CÔNG TY
SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT
THÀNH
ĐỨC HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa, dịch vụ	1,185,192,018,336	752,133,192,917
Cộng	1,185,192,018,336	752,133,192,917

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa, dịch vụ	1,100,179,530,760	677,009,209,319
Cộng	1,100,179,530,760	677,009,209,319

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi	959,978,684	3,380,429
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	959,978,684	3,380,429

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay	29,416,565,274	21,142,762,435
Lỗ chênh lệch tỷ giá	160,935,337	41,482,614
Dự phòng đầu tư tài chính	-	0
Cộng	29,577,500,611	21,184,245,049

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
a) Chi phí bán hàng	15,141,625,767	17,483,367,211
Chi phí nhân viên	7,638,847,000	4,738,480,000
Chi phí khấu hao	1,191,353,871	1,079,665,958
Chi phí bán hàng khác	6,311,424,896	11,665,221,253
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,350,357,449	10,142,670,388
Chi phí nhân viên quản lý	6,745,330,000	4,317,532,000
Chi phí khấu hao	591,109,092	534,609,090
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7,013,918,357	5,290,529,298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	139,090,908	56,257,555
Thu nhập khác	1,833	36
Cộng	139,092,741	56,257,591

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	430,932,619	3,397,901
Chi phí khác	19,126	39,796,208
Cộng	430,951,745	43,207,121

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,611,123,429	26,330,131,849
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	430,932,619	3,397,901
- Các khoản điều chỉnh tăng	430,932,619	3,397,901
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	27,042,056,048	26,333,529,750
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,408,411,210	5,266,705,950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,202,712,219	21,063,428,899
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,202,712,219	21,063,428,899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	15,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,060	1,404

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	998,635,854,394	614,719,360,538
Chi phí nhân công	22,728,478,000	14,909,016,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,205,891,541	16,046,494,694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,572,136,004	11,141,676,413
Chi phí khác bằng tiền	13,325,343,253	2,371,613,785
Cộng	1,064,467,703,192	659,188,161,430

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân